

BÀN VỀ TỪ “谁”, “孰” TRONG TÁC PHẨM “SỬ KÝ” CỦA TƯ MÃ THIÊN

ĐỖ TIẾN QUÂN*

*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ quandovn@yahoo.com

TÓM TẮT

“谁”, “孰” là hai từ xuất hiện với tần suất nhiều trong các thư tịch Hán cổ. Trong phạm vi bài viết, bằng phương pháp lịch sử và phương pháp so sánh, chúng tôi phân tích một số đặc điểm về tần suất sử dụng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của hai từ này trong tác phẩm “Sử ký” của Tư Mã Thiên. Nghiên cứu cho thấy, đến thời Tây Hán, cách dùng đơn lẻ của từ “谁” đã dần thay thế cho từ “孰”, đây cũng là cơ sở để cho từ “谁” được dùng một cách phổ biến cho đến tận ngày nay.

Từ khóa: “谁”, “孰”, ngữ nghĩa, ngữ pháp, tần suất.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Sử ký” (《史记》) là bộ sách đầu tiên do Tư Mã Thiên (司马迁) viết về lịch sử Trung Quốc một cách có hệ thống, có giá trị và ảnh hưởng vô cùng lớn đối với việc chép sử và văn học Trung Quốc cho đến tận bây giờ. Nhà văn Lỗ Tấn từng nói “Sử ký là tuyệt xướng của sử gia, là bản Ly Tao không vần/史家之绝唱, 无韵之《离骚》” (李宗澈, 2004), điều này đã đủ nói lên giá trị và địa vị của “Sử ký” về mặt lịch sử, văn học, đồng thời phản ánh được sự phong phú về ngôn ngữ của tác phẩm. Vì thế, đây cũng là vấn đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ.

Các nghiên cứu về ngôn ngữ trong “Sử ký” cơ bản có thể chia làm hai loại: Một là nghiên cứu dưới góc độ so sánh văn bản, tiến hành nghiên cứu, miêu tả,

giải thích “Sử ký” trong sự so sánh với các tác phẩm khác. Tiêu biểu là “Nghiên cứu so sánh ngôn ngữ của “Sử ký” và “Chiến quốc sách”” (《史记》与《战国策》语言比较研究) của Thang Cận, “Nghiên cứu so sánh sự khác biệt về hư từ trong “Sử ký” và “Hán thư”” (《史记》《汉书》虚词异文比较研究) của Điền Tuấn Kiệt... Thứ hai là, tiến hành nghiên cứu trên các phương diện từ loại, cú pháp theo thời gian và không gian. Tiêu biểu như “Nghiên cứu cách dùng liên tục của từ đồng nghĩa trong “Sử ký”” (《史记》同义连用研究) của Vương Kỳ Hòa, “Nghiên cứu về chữ “so” trong “Sử ký”” (《史记》“所”字研究) của Trần Kinh Vệ, “Sự phát triển, thay đổi của thức liên động trong thời Chu, Tần và Lưỡng Hán” (周秦两汉连动式的发展变化) của Ngụy Triệu Huệ, “Nghiên cứu về hệ thống liên từ trong “Sử ký”” (《史记》连词系统研究) của Lý Diệm... Đây là một trong những trọng điểm nghiên cứu về “Sử ký”. Tuy

nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết một cách thấu đáo, đơn cử như trường hợp hai từ “谁”, “孰” là hai từ xuất hiện với tần suất cao trong “Sử ký” vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu một cách đầy đủ. Trong phạm vi bài viết, bằng phương pháp lịch sử và phương pháp so sánh, chúng tôi khảo sát một số đặc điểm về tần suất sử dụng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của hai từ “谁”, “孰” trong tác phẩm này, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam nói chung, tiếng Hán cổ đại nói riêng.

2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA HAI TỪ “谁”, “孰” TRONG “SỬ KÝ” CỦA TƯ MÃ THIÊN

2.1. Về từ “谁”

Theo “Thuyết văn giải tự”, “谁.何也” (Thùy. Hà dã) “谁” là từ hay xuất hiện trong tiếng Hán cổ, trong “Sử ký” cũng vậy. Theo thống kê, từ “谁” được Tư Mã Thiên dùng tổng cộng 79 lần, trong đó có 66 lần dùng đơn, 5 lần dùng trong từ phức, 8 lần dùng trong các kết cấu cố định khác.

Trong 66 trường hợp dùng đơn lẻ, nếu xét theo ngữ nghĩa, có 7 trường hợp biểu thị sự lựa chọn, đó là:

(1) 天下谁最爱我者乎? (Trong thiên hạ ai là người yêu quý ta nhất?)

(2) 三子之才能, 谁最贤哉? (Tài năng của ba người này, ai là người hiền minh nhất?)

(3) 上平生所憎, 群臣所共知, 谁最甚者? (Những người mà trong đời Hoàng thượng chán ghét, các đại thần đều biết, vậy ai là người mà ngài căm ghét nhất?)

(4) 吾念之欲如是, 而群臣谁可者? (Ta cũng suy nghĩ việc này như vậy, nhưng quần thần ai có thể đảm đương trọng trách đó?)

(5) 管仲病, 桓公问曰: 群臣谁可相者? (Quản Trọng bị lâm bệnh nặng, Tề Hoàn Công hỏi: Ai có thể thay ông làm tướng quốc?)

(6) 人又谁能以身之察察, 受物之汶汶者乎! (Ai có thể chịu để tấm thân trong trắng của mình

bị vấy bẩn bởi sự bẩn thỉu của ngoại vật?)

(7) 被此恶名以出, 人谁内我? (Ta bị mang tiếng xấu như vậy mà chạy trốn, nay ai có thể dung nạp ta được?)

Xét về ý nghĩa, có 78 trường hợp “谁” dùng để chỉ người, và chỉ có 1 câu dùng để chỉ vật (tên người), đó là:

(8) 诏召问所为治病死生验者几何人也, 主名为谁. (Hoàng đế hạ chiếu thư hỏi ông đã chữa trị bệnh, cứu sống hoặc làm chết bao nhiêu người, tên của họ là gì).

Nếu xét theo khả năng tổ hợp từ ngữ, “谁” dùng làm chủ ngữ trong 40 trường hợp, có 2 lần làm vị ngữ, 24 lần làm tân ngữ. Rất dễ nhận ra “谁” chủ yếu được làm chủ ngữ và tân ngữ, đơn cử như trong phần “Ngũ đế bản kỷ” (五帝本纪), có 4 lần dùng “谁” (谁可顺此事?/谁能驯予工?/谁可者?/谁能驯予上下草木鸟兽?) thì cả 4 lần “谁” đều làm chủ ngữ. Cách dùng này tồn tại cho đến tận ngày nay.

Hai lần làm vị ngữ, đó là:

(9) 陈稀将谁? (Tướng Trần Hi (là) ai?)

(10) 今夫子所贤者何也? 所高者谁也? (Các ông cho rằng người hiền tài là người như thế nào? Người cao thượng (là) ai?)

Khi làm tân ngữ, có 7/24 lần đứng sau các động từ “为” “谓”, ví dụ:

(11) 主者谓谁? (Người chủ quản là ai?)

(12) 项羽目之, 问为谁. (Hạng Vũ nhìn, hỏi là ai)

Có 2/24 lần làm tân ngữ đứng sau các động từ “令”, “名”, đó là:

(13) 萧相国即死, 令谁代之? (Nếu Tiêu tướng quốc chết, để cho ai thay thế ông ta?)

(14) 渔者几何家? 名谁为豫且? (Có bao nhiêu nhà ngư dân? Có ai tên là Dự Thả?)

Còn lại 15/24 lần với các động từ khác, “谁” làm tân ngữ đứng phía trước động từ, ví dụ:

(15) 朕非属赵君，当谁任哉？(Trẫm không nhờ Triệu Quân, thì biết nhờ ai đảm trách?)

(16) 梁王即终，欲谁立？(Nếu Lương Vương mất, lập ai lên ngôi?)

Có năm lần “谁” được dùng trong các từ phức, trong đó 3 lần dùng “谁何”, một lần dùng “何谁”, một lần dùng “谁子”, đó là:

(17) 信臣精卒陈利兵而谁何。(Các quan lại đáng tin cậy và binh lính tinh nhuệ cầm vũ khí hỏi xét người đi đường), (Câu này được dùng hai lần, một lần trong “Tần Thủy Hoàng Bản ký”, một lần trong “Trần Thiệp Thế gia”)

(18) 若所追者谁何？(Người mà ngài đuổi theo để gọi lại là ai?)

(19) 我已为东帝，尚何谁拜？(Ta đã là hoàng đế của phương Đông, phải vái lạy ai nữa?)

(20) 韩取聂政尸暴于市，购问莫知谁子。(Nước Hàn để thi thể của Nhiếp Chính ngoài đường, treo thưởng để xem hung thủ là người nhà ai, nhưng không ai biết)

Có 8 trường hợp “谁” được dùng trong kết cấu cố định, trong đó bốn lần dùng trong kết cấu cố định “非……谁”，bốn lần dùng trong kết cấu cố định “非……谁能”。Đó là:

(21) 非大王当谁立者！(Không phải đại vương thì còn ai?)

(22) 非大王立当谁哉？(Không lập đại vương thì ai có thể?)

(23) 主晋祀者，非君而谁？(Người chủ trì việc tế lễ ở nước Tấn, không phải quốc vương thì là ai?)

(24) 子为正卿，而亡不出境，反不诛国乱，非子而谁？(Ngài thân làm tướng quốc, mà lúc chạy trốn không vượt qua biên giới, khi quay lại lại không tiến hành dẹp loạn nước, vậy không phải là

ngài giết quốc vương thì còn ai?)

(25) 非禹其谁能及之？(Ngoài Hạ Vũ ra, ai có thể bì kịp?)

(26) 非令德之后，谁能若是！(Nếu không phải là người có dòng dõi phẩm cách tốt đẹp, ai có thể giống được như vậy?)

(27) 非大德谁能如斯！(Nếu không phải là người có đức lớn, thì ai có thể được như vậy!)

(28) 非文王其谁能为此也！(Nếu không phải là Văn Vương thì ai có thể làm được việc đó!)

2.2. Về từ “孰”

Theo “Từ điển tiếng Hán ứng dụng” (应用汉语词典), sự khác biệt của “孰”, “谁” hiện nay nằm ở chỗ: thứ nhất là, tuy đều là đại từ nghi vấn, nhưng “谁” chuyên dùng để chỉ người, “孰” vừa có thể chỉ người lại có thể chỉ vật; thứ hai là, “孰” chỉ dùng trong văn viết, còn “谁” thường được dùng trong văn nói (郭良夫, 2000). Vậy trong “Sử ký”, đã bắt đầu xuất hiện những đặc điểm giống với ngày nay hay không?

Trong “Sử ký”, “孰” cũng là từ được xuất hiện tương đối nhiều lần, tuy ý nghĩa, cách sử dụng có sự thay đổi so với thời kỳ trước đó (胡继明, 2005), nhưng vẫn có thể nhận ra một số quy luật nằm phía sau. Theo thống kê, tác giả đã dùng tổng cộng 81 lần từ này, trong đó có 56 lần dùng chỉ người. Được dùng đơn lẻ 27 lần, trong đó có 19 lần dùng để chỉ người, ví dụ:

(29) 孰能为我使淮南，令之发兵倍楚？(Ai có thể thay ta đi sứ Hoài Nam, làm cho họ phát binh chống lại nước Sở?)

(30) 寡人欲置相于秦，孰可？(Ta muốn tiến cử một người đến nước Tần làm tướng quốc, ai có thể đi được?)

Trong khi dùng đơn lẻ, có 8/27 lần dùng theo nghĩa chỉ vật. Ví dụ:

(31) 乃十一月晦，日有食之，適见于天，菑孰大焉。(Đột nhiên vào ngày cuối tháng 11, có



hiện tượng nhật thực, ông trời có ý muốn trách ta, không thiên tai nào lớn hơn thế.)

(32) 天下有变，其为秦患者孰大於韩乎？
(Một khi tình hình thiên hạ thay đổi, còn nước nào sẽ mang lại họa cho nước Tần lớn hơn nước Hàn?)

Khi chỉ người và chỉ vật, có thể thấy sự khác biệt thể hiện ở các hai điểm sau: Thứ nhất là, khi chỉ sự vật, “孰” đều dùng để phản vấn một cách rõ ràng mà không có bất cứ sự nghi ngờ nào về vấn đề đó. Ngữ khí phản vấn tương đối mạnh. Thứ hai là, nếu xét theo ngữ nghĩa, “孰” đa số dùng để biểu thị sự lựa chọn, phía trước có tiền ngữ, có tổng cộng 16/27 trường hợp như vậy. Ví dụ:

(33) 汉武帝询问朝臣：两人孰是？
(Hán Vũ đế hỏi triều thần: Hai người thì ai đúng?)

(34) 弟子孰为好学？
(Đệ tử của ông, ai là người ham học nhất?)

Về chức năng ngữ pháp, “孰” đa số dùng để làm chủ ngữ, chỉ có 2 lần được làm tân ngữ, và tân ngữ đều nằm ở phía trước, đó là:

(35) 不如请周君孰欲立，以微告翦。
(Chi bằng đi hỏi Chu Vương xem ông ta muốn lập ai làm thái tử, sau đó ngầm báo cho Tư Mã Tiễn biết.)

(36) 张仪相，必右秦而左魏。犀首相，必右韩而左魏。薛公相，必右齐而左魏。梁王，长主也，必不便也。王曰：然则寡人孰相？
(Trương Nghi nếu làm thừa tướng, ông ta nhất định sẽ đặt lợi ích của nước Tần lên trên lợi ích nước Ngụy. Nếu Tế Thủ làm thừa tướng, ông ta nhất định đặt lợi ích của nước Hàn lên trên lợi ích nước Ngụy. Nếu Tiết Công làm thừa tướng, ông ta nhất định đặt lợi ích của nước Tế lên trên lợi ích nước Ngụy. Ngài là vị vua anh minh của nước Ngụy, nhất định sẽ không làm thế. Ngụy vương hỏi: “Vậy ta sẽ chọn ai làm thừa tướng đây?”)

Trong 81 lần xuất hiện của mình, có 54 lần “孰” được dùng trong các tổ hợp từ cố định, trong đó có 10 lần dùng trong kết cấu “与(如)...孰”, 37 lần dùng trong kết cấu “孰与”, 7 lần dùng trong kết cấu “非.....孰能”. Cách dùng này có số lượng câu nhiều

gấp đôi khi “孰” dùng đơn lẻ.

Về kết cấu “与(如).....孰”. Ví dụ:

(37) 汉议击与和孰便。
(Triều đình thương nghị việc đánh hay hòa, việc nào hơn.)

(38) 予秦地如毋予孰吉？
(Cắt đất cho nước Tần hay không, việc nào tốt hơn?)

(39) 师与商孰贤？
(Chuyên Tôn Sư và Bốc Thương, ai hiền đức hơn ai?)

Về kết cấu “孰与”, đa phần chỉ sự so sánh, lựa chọn. Ví dụ:

(40) 田侯召大臣而谋曰：救赵孰与勿救？
(Điền Hầu triệu tập đại thần thương nghị, hỏi: Cứu nước Triệu hay không, việc nào tốt hơn?)

(41) 大王自度于皇帝孰与太上皇之与高皇帝及皇帝之与临江王亲？
(Đại vương ngài cân nhắc xem, mối quan hệ của ngài với hoàng đế khi so sánh với quan hệ giữa Thái thượng hoàng và Cao tổ hoàng đế ngày trước, quan hệ giữa hoàng đế và Lâm Giang vương bây giờ, quan hệ nào thân thiết hơn cả?)

Ngoài sự so sánh lựa chọn, kết cấu này còn có cách dùng đặc biệt: Thứ nhất là, dùng để phản vấn, nhấn mạnh ngữ khí, có 02 câu kiểu này, đó là:

(42) 吾国尚利，孰与坐而割地，自弱以彊秦哉？
(Nước ta hiện nay còn mạnh, sao lại ngồi đợi cắt đất cầu hòa, tự làm suy yếu mình, làm tăng thế lực của nước Tần?)

(43) 今妾自知有身矣，而人莫知。妾幸君未久，诚以君之重而进妾于楚王，王必幸妾；妾赖天有子男，则是君之子为王也，楚国尽可得，孰与身临不测之罪乎？
(Nay thiếp đã biết mình mang thai, nhưng không ai xung quanh biết cả. Thời gian thiếp được ngài sủng ái chưa lâu, nếu dựa vào danh phận cao quý của ngài mà đem thiếp tiến cho Sở vương, vậy Sở vương tất sẽ sủng ái thiếp. Vạn nhất thiếp được trời thương sinh ra một người con trai, vậy không phải là con trai ngài sẽ làm Sở vương hay sao. Lúc đó tất cả mọi thứ ở nước Sở sẽ nằm trong tay)

ngài, làm sao có thể có đại tội nào giáng lên đầu ngài cơ chứ?)

Thứ hai là, không dùng để so sánh, cũng không để hỏi phản vấn, mà là để khẳng định, chỉ có 01 câu kiểu này xuất hiện:

(44) 则齐王孰与为其国也? (*Vậy Tề vương trị quốc với ai bây giờ? (khẳng định ngoài Mạnh Thường Quân ra thì không có ai có thể làm được)*)

Cuối cùng, kết cấu “非……孰能” chủ yếu dùng để biểu thị sự phản vấn, biểu thị rõ đó là sự lựa chọn duy nhất. Ví dụ:

(45) 岂非天哉? 非大圣孰能当此受命而帝者乎? (*Đó lẽ nào không phải là ý trời? Nếu không phải là đại thánh, thì ai có thể nhận thiên mệnh để lập đế nghiệp trong thời loạn thế này?*)

(46) 故隐忍就功名, 非烈丈夫孰能致此哉? (*Vì thế, khắc chế, nhẫn nại, từ đó công thành danh toại, nếu không phải là người nam nhi có chính khí, thì ai có thể đạt đến mức độ như vậy?*)

2.3. Một số nhận xét

2.3.1. Về tần suất sử dụng

Theo tác giả Vương Hải Phân, khi khảo sát tần suất sử dụng của hai từ này trong 17 thư tịch cổ thời Tiên Tần, có thể thấy “谁” được dùng 336 lần, “孰” được dùng 347 lần, (王海菜, 1982). Còn trong khảo sát của chúng tôi, trong “Sử ký” Tư Mã Thiên dùng 79 lần từ “谁”, 81 lần từ “孰”. Như vậy, đến thời Tây Hán, trong “Sử ký”, nếu chỉ xét theo tần suất xuất hiện của hai từ này, rõ ràng là tương đương nhau. Điều này chứng tỏ, sự phát triển của từ đồng nghĩa không phải đều là từ này dần lấn át và thay thế từ kia, mà có lúc diễn ra rất chậm chạp, từ từ.

2.3.2. Về ngữ nghĩa

Trong thời Tiên Tần, “谁” được dùng chỉ người hơn khoảng 1,4 lần so với “孰” (胡继明, 2005). Còn trong “Sử ký”, qua trình bày ở phần trên, chúng

tôi đã thấy có 78 lần “谁” được dùng chỉ người, 56 lần “孰” được dùng chỉ người, vậy tỉ lệ này trong hai thời kỳ là tương đương nhau. Về phương diện chỉ vật, thời Tiên Tần, “孰” được dùng nhiều hơn “谁” (胡继明, 2005). Trong “Sử ký”, chỉ có 01 lần “谁” được dùng chỉ vật, 25 lần “孰” được dùng chỉ vật, tỉ lệ này có sự chênh lệch áp đảo, đây cũng là cách dùng phổ biến cho đến tận ngày nay.

Khi biểu thị sự lựa chọn, trong “Sử ký” có 7 lượt dùng “谁”, đều dùng để chỉ người, có 16 lượt dùng “孰”, số lượng này nhiều hơn 2 lần so với “谁”.

2.3.3. Về chức năng ngữ pháp

Trong thời Tiên Tần, “谁”, “孰” đều có thể làm chủ ngữ. Trong “Sử ký”, “谁” dùng làm chủ ngữ trong 40 trường hợp, có 2 lần làm vị ngữ, 24 lần làm tân ngữ; “孰” đa số dùng làm chủ ngữ, chỉ có 2 lần làm tân ngữ, và tân ngữ luôn đứng ở phía trước động từ, điều này hoàn toàn khác biệt khi so sánh với “谁”, vì “谁” khi làm tân ngữ có thể đứng trước hoặc sau động từ.

Về khả năng tạo thành các nhóm từ cố định (từ tổ). Những nhóm từ cố định do “谁” tạo nên cũng không nhiều (8/79 trường hợp), còn đa số được dùng đơn lẻ. Vì thế, có thể nhận ra, từ này được phát triển theo xu thế dùng đơn lẻ, còn cách dùng theo nhóm từ cố định không có ưu thế. Đây là điều khác biệt, ngược lại hoàn toàn khi so với từ “孰”. Vì nhìn tổng thể, nếu so sánh 27/81 lần dùng đơn và 54/81 lần dùng trong nhóm từ cố định của “孰” trong toàn bộ tác phẩm, có thể thấy cách dùng đơn của “孰” dần mất đi ưu thế, cách dùng theo nhóm từ cố định của từ này dần chiếm ưu thế. Có thể nhận ra chức năng ngữ pháp của “谁” đã có sự thay đổi rõ rệt.

3. KẾT LUẬN

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi đã chỉ ra một số đặc điểm về tần suất sử dụng, ngữ nghĩa, ngữ pháp của hai từ này trong tác phẩm “Sử ký” của Tư Mã Thiên. Có thể nhận ra điểm nổi bật chung là, đến thời Tây Hán, “孰” ngoài việc chỉ sự vật, làm chủ ngữ và là thành phần trong các kết cấu “孰与”, “非……孰能” ra, trên các phương diện khác, đặc biệt là cách



dùng đơn lẻ, “孰” được dần thay thế bởi “谁”, và đây là một xu thế ngày càng rõ rệt. Trong tiếng Hán hiện đại, “谁” tiếp tục được sử dụng một cách rộng khắp, phổ biến, tuy nhiên, từ “孰” vẫn còn được sử dụng trong một số trường hợp, do đó, việc nghiên cứu về hai từ này vẫn có giá trị nhất định đối với công tác giảng dạy, nghiên cứu tiếng Hán nói chung, tiếng Hán cổ đại nói riêng./.

Tài liệu tham khảo:

1. 方文一（1991），《史记》中“孰与”的用法，浙江师大学报，第2期。
2. 郭良夫主编（2000），应用汉语词典，商务印书馆，北京。
3. 胡继明（2005），《史记》《汉书》疑问代词“孰”与“谁”比较，西南民族大学学报，第11期。
4. 李宗澈（2004），《史记》量词研究，复旦大学博士论文，上海。
5. 李孝堂（1984），《史记》的语言艺术，齐齐哈尔师范学院，第3期。
6. 司马迁（2007），史记，北京燕山出版社，北京。
7. 王力（2008），古代汉语，中华书局，北京。
8. 王海棻（1982），先秦疑问代词“谁”与“孰”的比较，中国语文，第1期。
9. 张大可（2011），史记研究，商务印书馆，北京。
10. 张新科、俞樟华（1990），史记研究史略，三秦出版社，西安。
11. 邹学慧（2011），疑问代词“哪”与“谁”的表否定用法研究，经济研究导刊，第14期。

AN STUDY ON THE WORDS “谁”, “孰” IN “RECORD OF THE GRAND HISTORIAN” BY SIMA QIAN

DO TIEN QUAN

Abstract: “谁”, “孰” are two words that appear frequently in the ancient Chinese records. In the context of the article, by historical method and comparative method, we analyze some characteristics of the frequency of use, semantics and grammar of these two words in the work “Record of the Grand Historian” by Sima Qian. Research shows that, in the period of Western Han Dynasty, the single use of the word “谁” has gradually replaced the word “孰”, which is also the basis for the word “谁” to be used commonly until now.

Keywords: “谁”, “孰”, *semantics, grammar, frequency.*

Received: 30/6/2017; Revised: 11/8/2017; Accepted for publication: 30/8/2017